

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SKV)

## CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa

Ngày 29/12/2023	49,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	24.5%	60.6%

DT thuần 2023
2,121
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00  0.2%

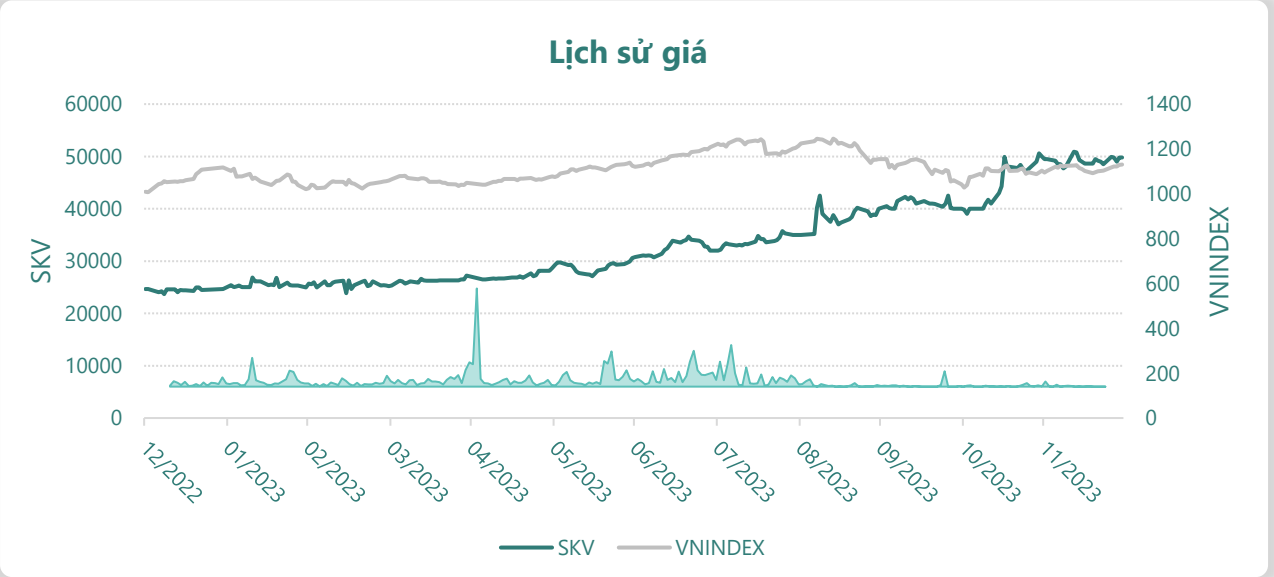
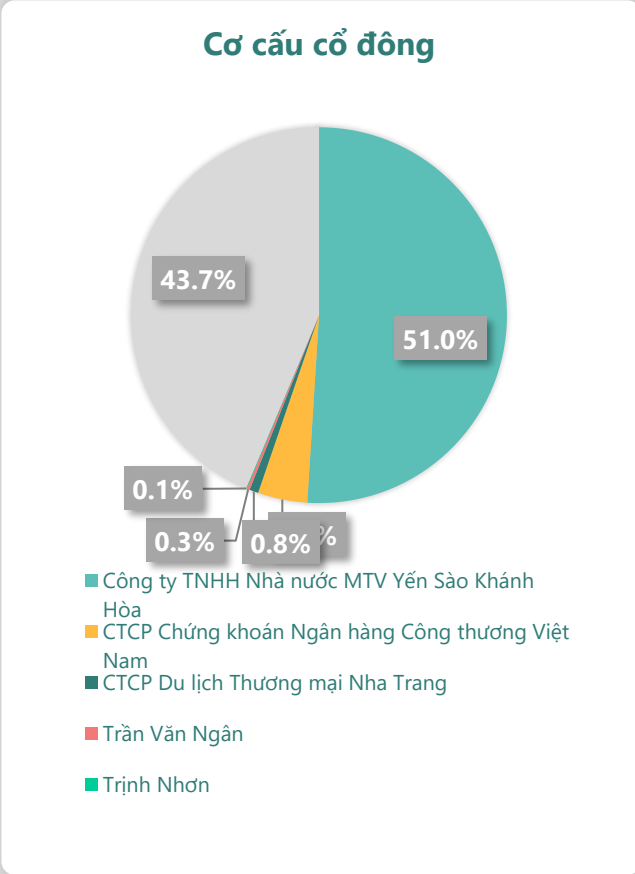
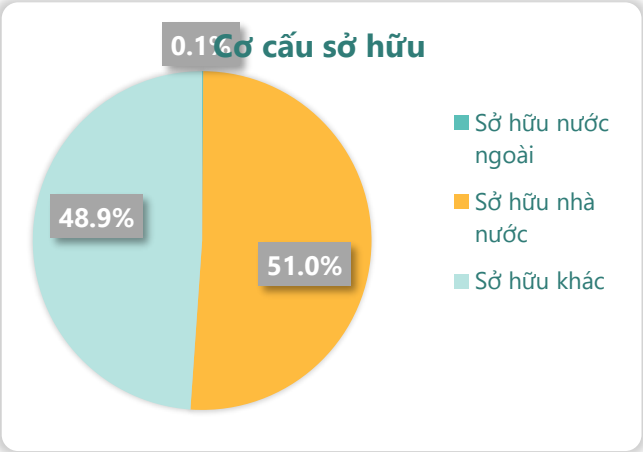
LN thuần 2023
131
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00  4.4%

LN sau thuế 2023
103
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2023
6.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2023
26.7%
YoY: +/-▼ 2.0%

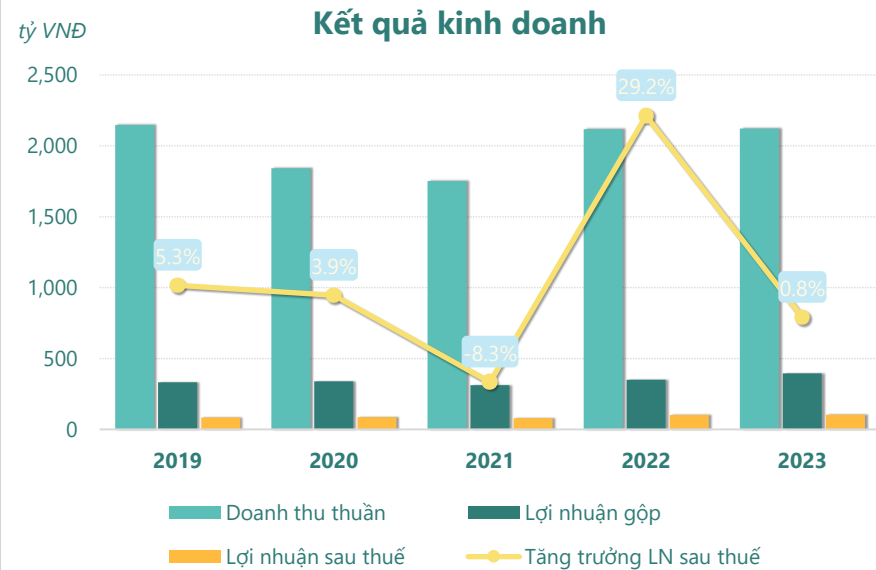
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,683 - 50,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,145
Số lượng CPLH (CP)	23,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,575
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.83
EPS	4,546
P/E	11.0



Kết quả kinh doanh **SKV** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,121** tỷ đồng **tăng 0.20%**, lợi nhuận sau thuế đạt 103.4 tỷ đồng **tăng 0.79%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

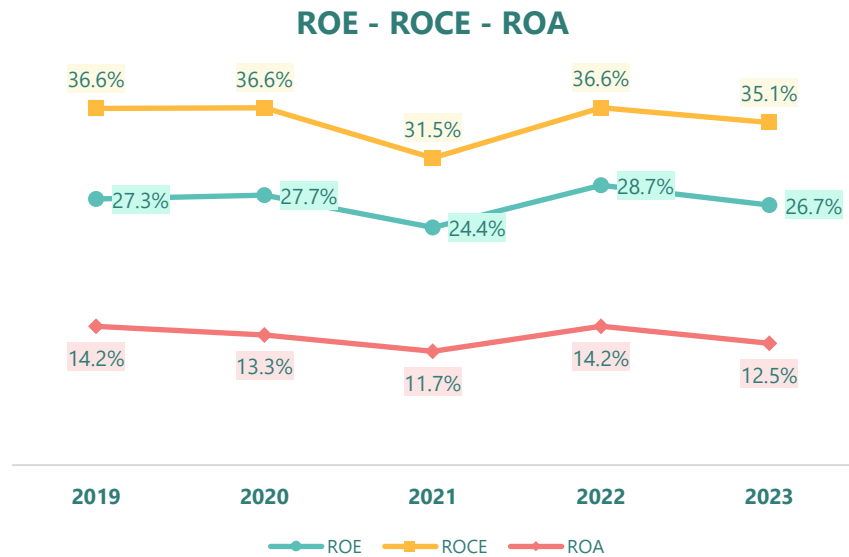
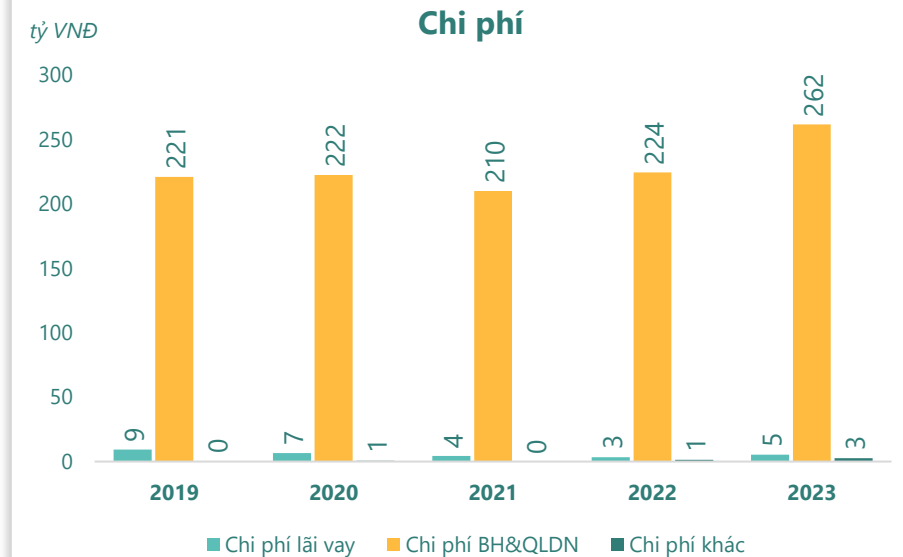
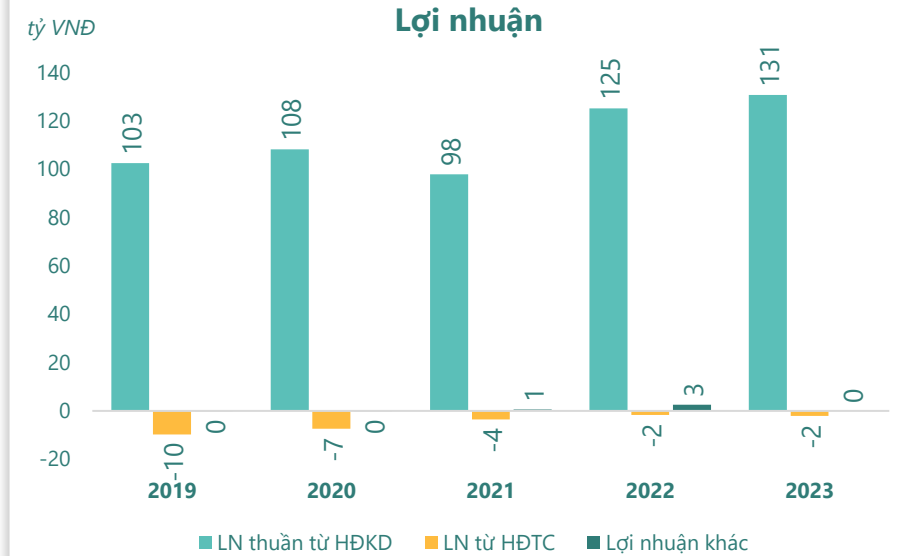
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SKV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **130.7** tỷ đồng, **tăng lên 5.57** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (112.9 tỷ đồng) là 17.83 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **5.39** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **261.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.68** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

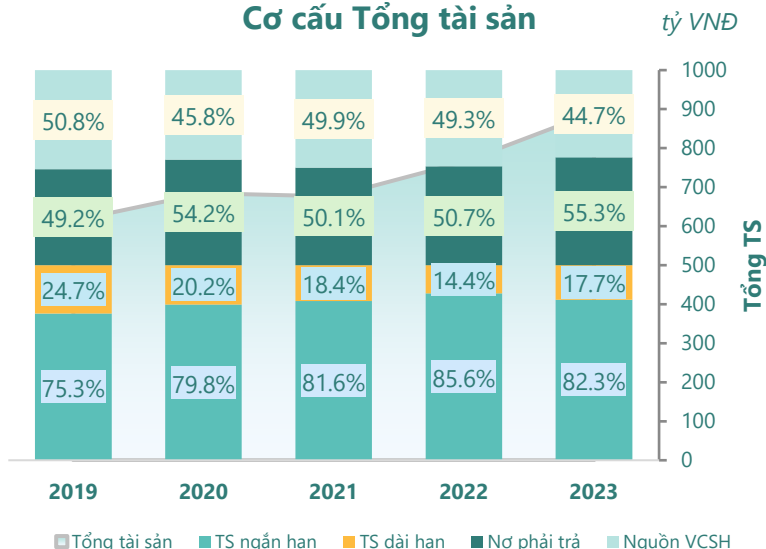
**ROE** của SKV năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **26.7%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



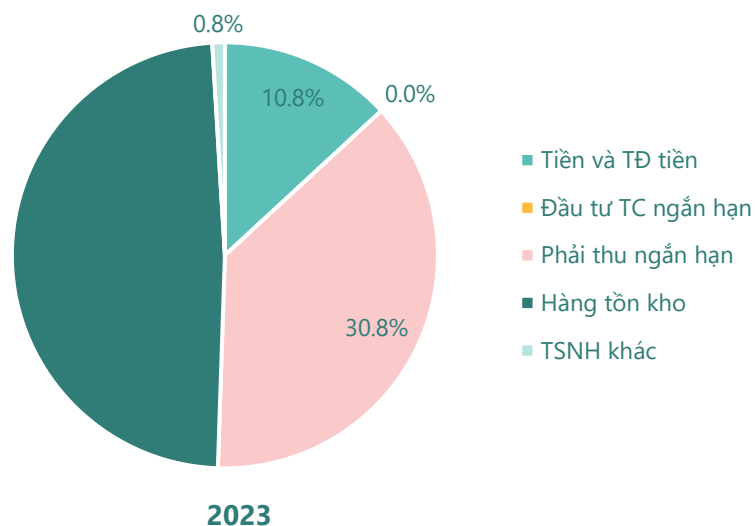


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

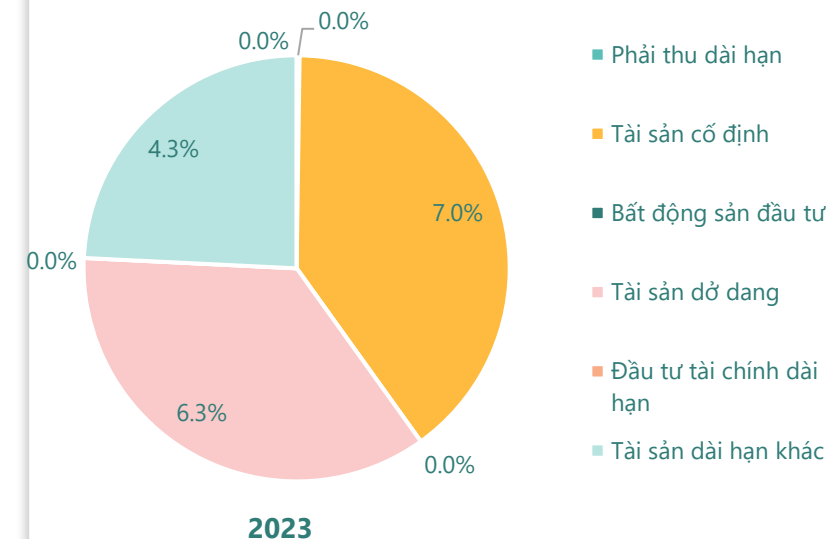
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SKV** năm 2023 tăng trưởng **16.6%** so với năm trước, đạt **891.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SKV đạt **734.0** tỷ đồng, tăng trưởng **12.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 30.8% trên tổng tài sản.

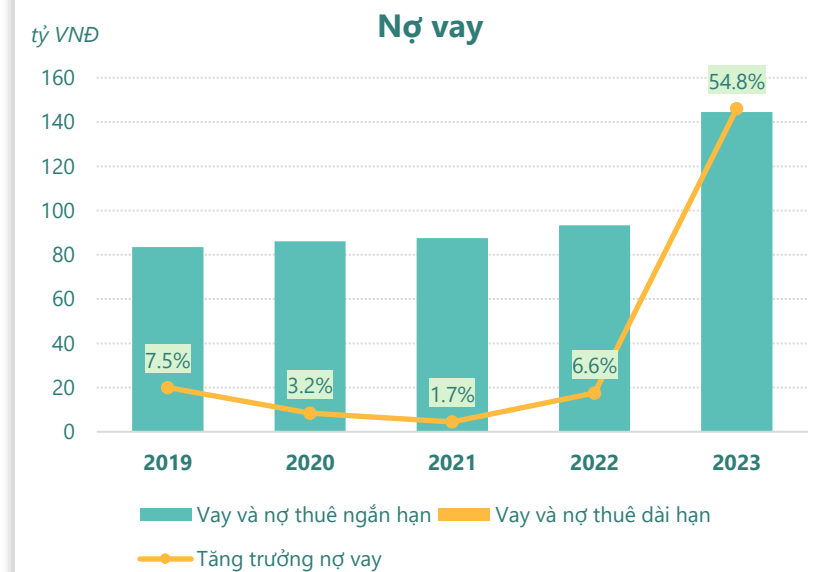
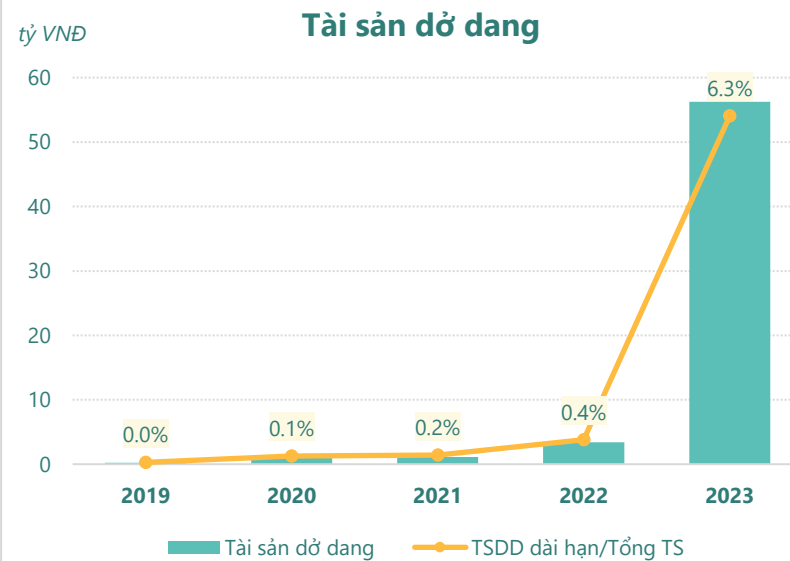
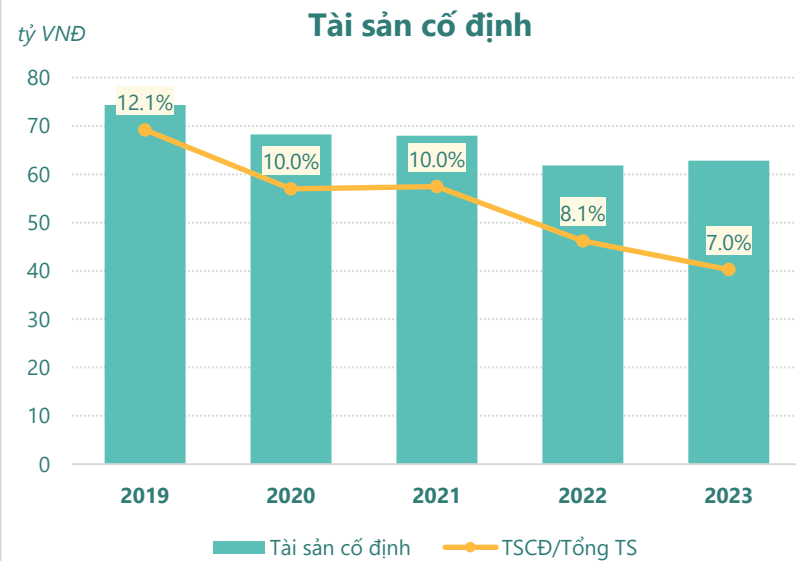
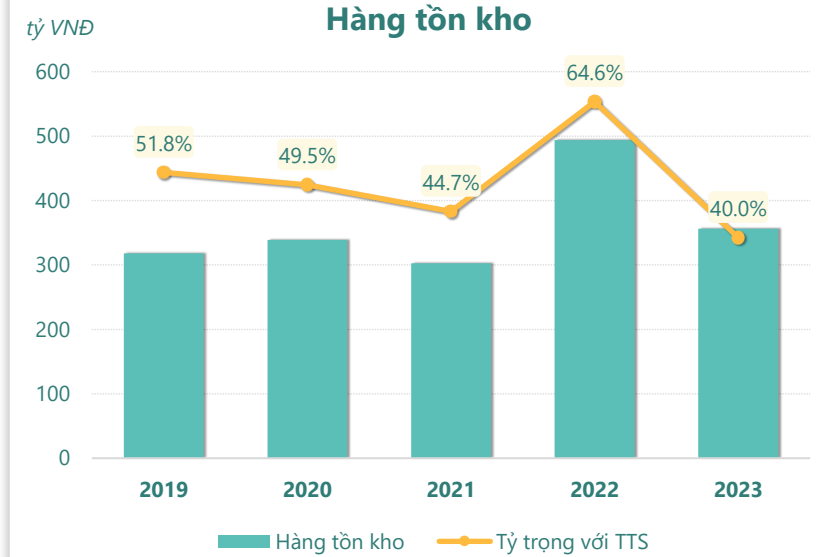
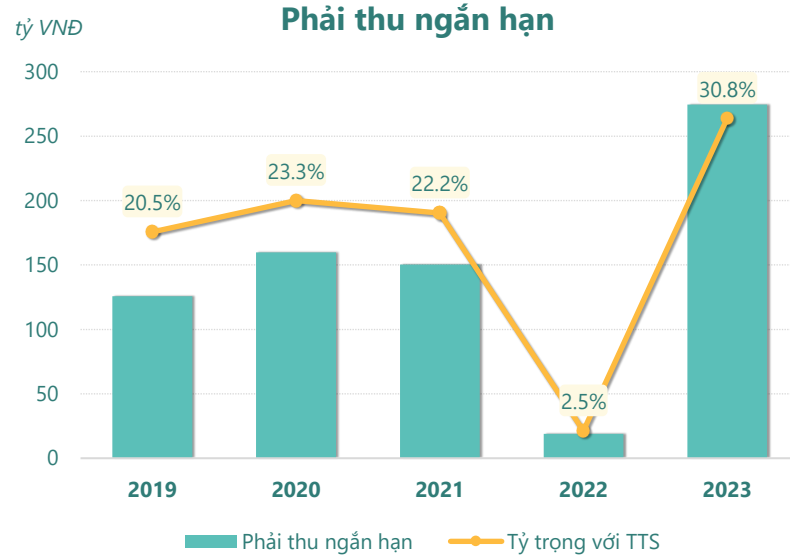
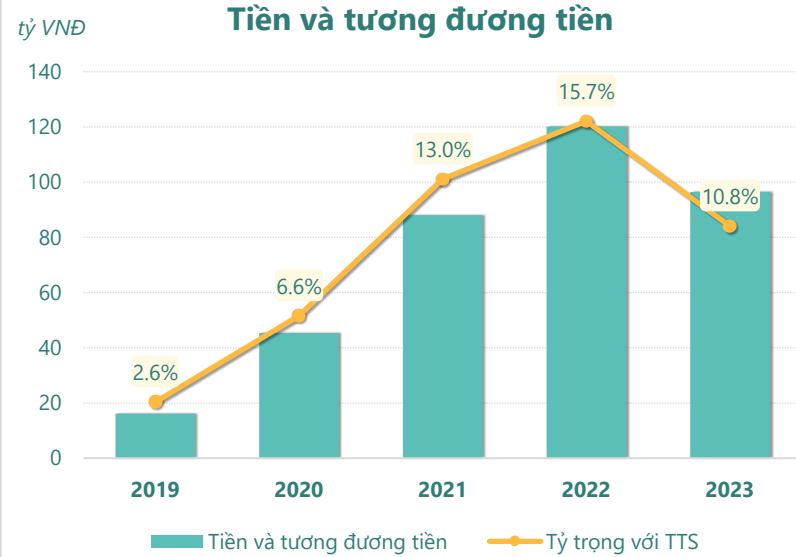
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **43.5%** so với năm trước và đạt **157.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **17.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.05%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.31%.

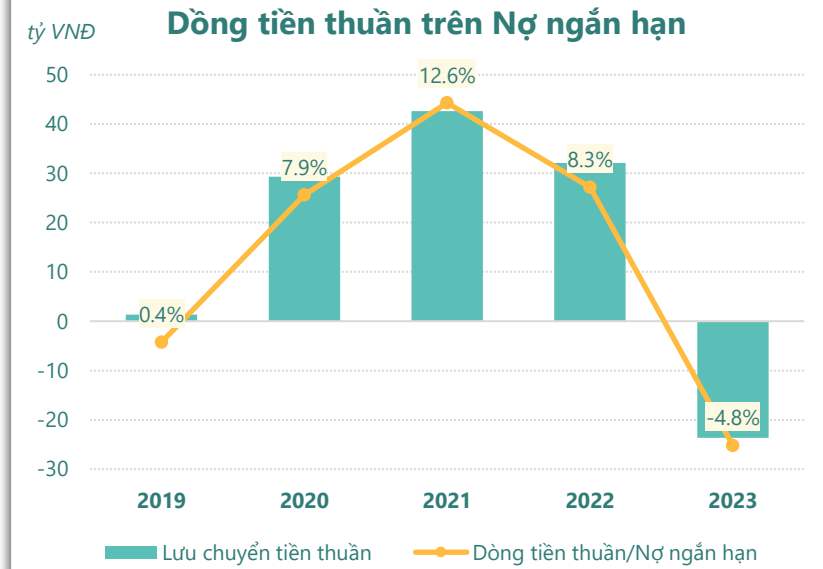
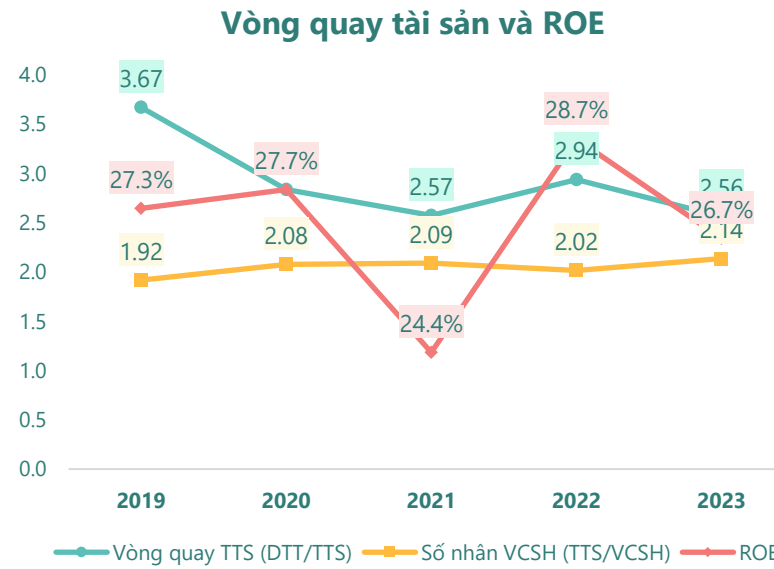
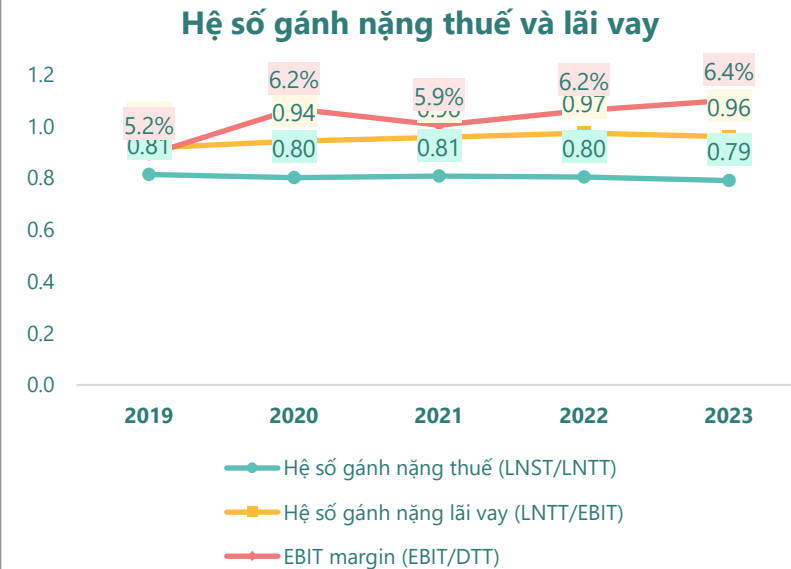
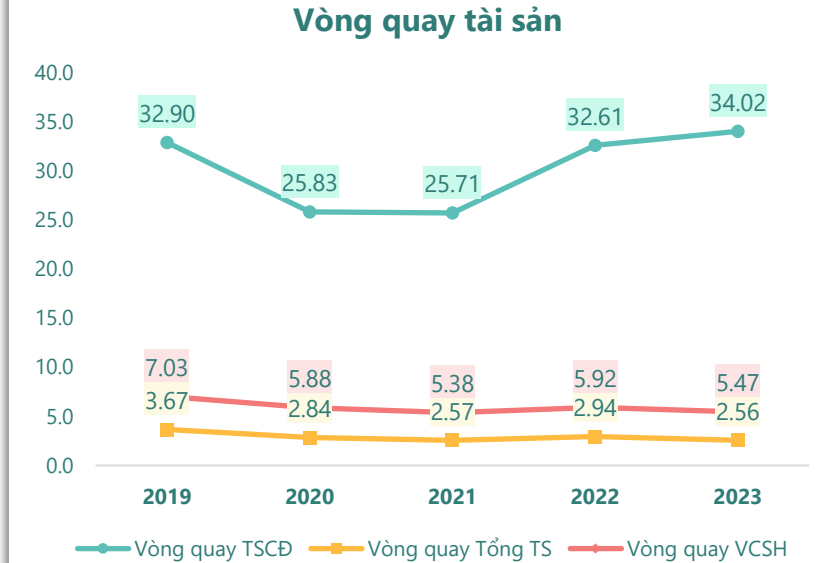
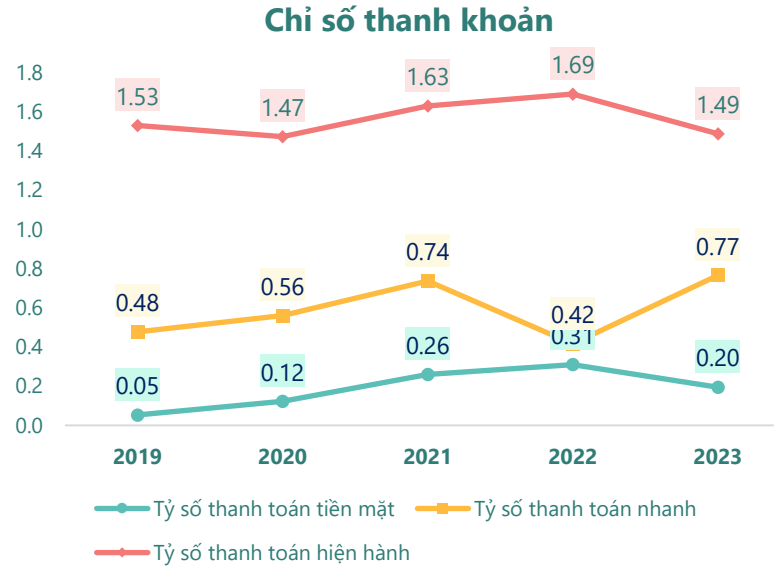
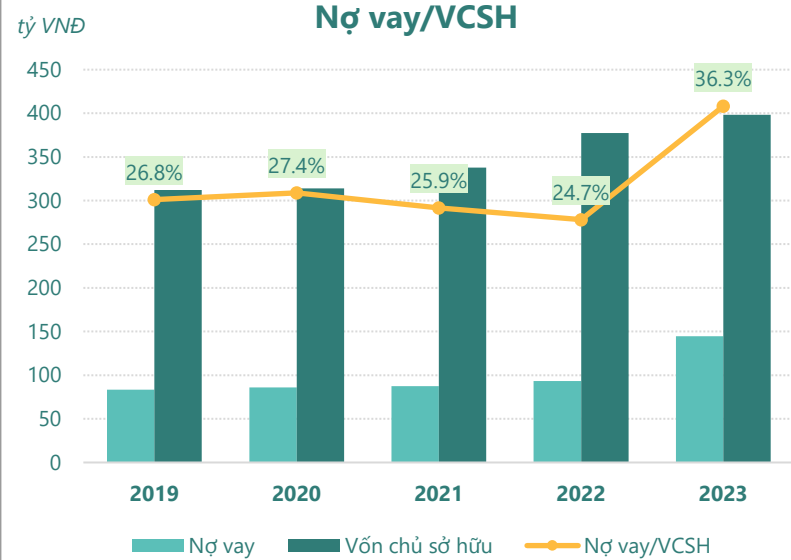
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,842</b>	<b>1,752</b>	<b>2,117</b>	<b>2,121</b>
Giá vốn hàng bán	1,504	1,440	1,766	1,727
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>338</b>	<b>311</b>	<b>351</b>	<b>394</b>
Doanh thu HĐTC	0.45	1.39	1.87	4.46
Chi phí TC	7.85	4.97	3.50	6.56
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.62</b>	<b>4.31</b>	<b>3.38</b>	<b>5.39</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	163	154	159	183
Chi phí QLDN	59.7	55.6	65.0	78.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>108</b>	<b>97.8</b>	<b>125</b>	<b>131</b>
Lợi nhuận khác	-0.12	0.51	2.56	0.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>108</b>	<b>98.3</b>	<b>128</b>	<b>131</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>86.6</b>	<b>79.4</b>	<b>103</b>	<b>103</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>86.6</b>	<b>79.4</b>	<b>103</b>	<b>103</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.4	109	90.6	54.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.2	-12.7	-12.3	-61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.8	-53.2	-46.2	-17.4
Tiền đầu kỳ	16.1	45.4	88.0	120
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>29.3</b>	<b>42.6</b>	<b>32.1</b>	<b>-23.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.4	88.0	120	96.4

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>685</b>	<b>677</b>	<b>765</b>	<b>892</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>547</b>	<b>552</b>	<b>655</b>	<b>734</b>
Tiền và tương đương tiền	45.4	88.0	120	96.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.29	5.37	0
Phải thu ngắn hạn	160	150	18.9	274
Hàng tồn kho	339	302	494	356
Tài sản ngắn hạn khác	2.47	9.13	16.8	6.95
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>138</b>	<b>125</b>	<b>110</b>	<b>158</b>
Phải thu dài hạn	0.09	0.21	0.32	0.35
Tài sản cố định	68.3	68.0	61.9	62.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.02	1.10	3.38	56.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	68.9	55.3	44.3	38.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>371</b>	<b>339</b>	<b>387</b>	<b>493</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>371</b>	<b>339</b>	<b>387</b>	<b>493</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.1	87.6	93.3	144
Phải trả người bán ngắn hạn	128	112	130	241
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>314</b>	<b>338</b>	<b>377</b>	<b>398</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>314</b>	<b>338</b>	<b>377</b>	<b>398</b>
Vốn điều lệ	230	230	230	230
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	<b>-0.01</b>	<b>0.00</b>